

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	230.827,000	382.510,746	165,71%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	24.250,000	35.931,172	148,17%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	12.200,000	19.106,382	156,61%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	12.050,000	16.824,790	139,62%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	204.577,000	330.729,939	161,67%
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,000	173.824,000	104,15%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	37.682,000	156.905,939	416,39%
3	Thu kết dư		9.033,057	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.000,000	6.175,084	
5	Thu ngân sách cấp dưới		641,494	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	196.379,000	380.208,652	193,61%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	166.105,280	307.894,078	185,36%
1	Chi đầu tư phát triển	13.310,000	103.843,080	780,19%
2	Chi thường xuyên	149.730,213	204.050,998	136,28%
3	Dự phòng ngân sách	3.065,067		0,00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	30.273,720	51.383,317	169,73%
1	Chi bổ sung cân đối	26.352,720	30.415,774	115,42%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	3.921,000	20.967,543	534,75%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.037,823	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.893,434	
V	Bội chi ngân sách		2.302,094	
1	Bội chi NSTW/ Kết dư NSTW			
2	Bội chi NSDP/ Kết dư NSDP (1)		2.302,094	

Ghi chú: (1) Chênh lệch giữa số bộ chi, kết dư của các địa phương.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Quyết toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	26.250,000	23.145,000	62.195,440	51.038,633	236,94%	220,52%
I	Thu nội địa	24.250,000	21.145,000	42.467,500	35.830,492	175,12%	169,45%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	28,948	-		
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			27,928			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,020			
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-	64,955	45,771	-	
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			6,647	4,847		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			22,231	4,847		
	- Thuế tài nguyên			36,077	36,077		
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.250,000	12.395,000	21.725,124	20.300,575	152,46%	163,78%
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước	10.940,000	9.127,000	17.871,592	16.533,585	163,36%	181,15%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210,000	168,000	363,632	291,205	173,16%	173,34%
	- Thuế tài nguyên	3.100,000	3.100,000	3.475,785	3.475,785	112,12%	112,12%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước			14,115		#DIV/0!	
5	Thuế thu nhập cá nhân	900,000	900,000	1.730,336	743,366	192,26%	82,60%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.900,000	1.800,000	2.492,400	2.448,652	131,18%	136,04%
8	Thu phí, lệ phí	800,000	350,000	1.251,317	770,792	156,41%	220,23%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0,534			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100,000	100,000	530,846	530,846	530,85%	530,85%
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000,000	5.000,000	10.521,905	10.521,905	210,44%	210,44%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1,500	0,500		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			385,186			
16	Thu khác ngân sách	1.300,000	600,000	3.174,810	468,085	244,22%	78,01%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			59,985			
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			499,654			
II	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	2.000,000	2.000,000	8.005,972	6.175,084		
III	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.721,968	9.033,057		
B	Các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			100,679	100,679		
C	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	204.577,000	204.577,000	382.113,257	330.729,940	186,78%	161,67%
1	Thu bổ sung cân đối	166.895,000	166.895,000	204.239,774	173.824,000	122,38%	104,15%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	37.682,000	37.682,000	177.873,483	156.905,940	472,04%	416,39%
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.679,317	641,494		

	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	230.827,000	227.722,000	447.088,692	382.510,746	193,69%	167,97%
--	----------------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------	----------------	----------------

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	230.627,000	193.465,757	37.161,242	386.067,240	328.825,335	57.241,905	167,40%	169,97%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	226.786,531	193.465,757	33.320,774	364.634,601	309.931,901	54.702,700	160,78%	160,20%
I	Chi đầu tư phát triển	15.810,000	15.810,000	-	105.163,917	103.843,080	1.320,837	665,17%	656,82%
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.810,000	15.810,000		105.163,917	103.843,080	1.320,837	665,17%	656,82%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.566,000	2.566,000		7.876,333	7.876,333			
-	Chi khoa học và công nghệ	466,000	466,000		-				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				2.511,955	2.511,955			
-	Chi văn hóa thông tin	1.253,619	1.253,619		11.868,402	11.744,402	124,000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				4,349	4,349			
-	Chi thể dục thể thao				160,628	160,628			
-	Chi bảo vệ môi trường				-				
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.799,430	10.799,430		80.782,242	79.585,405	1.196,837		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	724,951	724,951		953,554	953,554			
-	Chi bảo đảm xã hội				706,454	706,454			
-	Chi Quốc phòng- An ninh				300,000	300,000			
2	Chi đầu tư phát triển khác				-				
II	Chi thường xuyên	206.319,323	174.217,322	32.102,001	256.791,367	204.050,998	52.740,369	124,46%	117,12%
	Trong đó:								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.835,000	110.835,000		115.795,207	115.608,725	186,482		
2	Chi khoa học và công nghệ	160,000	160,000		68,092	68,092			
III	Dự phòng ngân sách	4.145,000	3.438,435	706,565					
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512,208		512,208					
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			2.679,317	2.037,823	641,494		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.840,468		3.840,468					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			21.432,639	18.893,434	2.539,205		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	227.722,000	380.208,652	166,96%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	34.256,243	51.383,317	150,00%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	193.465,757	307.894,078	159,15%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	15.810,000	103.843,080	656,82%
1	Chi đầu tư cho các dự án		103.843,080	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.566,000	7.876,333	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	466,000		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		2.511,955	
1.4	Chi văn hóa thông tin	1.253,619	11.744,402	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4,349	
1.6	Chi thể dục thể thao		160,628	
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	10.799,430	79.585,405	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	724,951	953,554	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		706,454	
1.11	Chi Quốc phòng- An ninh		300,000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	174.217,322	204.050,998	117,12%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.835,0	115.608,725	104,31%
2	Chi khoa học và công nghệ	160,0	68,092	42,56%
3	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
4	Chi văn hóa thông tin	920,3	1.644,759	178,72%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.898,9	2.112,576	111,25%
6	Chi thể dục thể thao	496,0	614,228	123,85%
7	Chi bảo vệ môi trường	400,0	401,293	100,32%
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.359,2	24.058,854	257,06%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.388,4	44.100,224	106,55%
10	Chi bảo đảm xã hội	7.040,0	12.049,1	171,15%
11	Chi An ninh Quốc phòng	1.494,0	2.013,3	134,76%
12	Chi khác ngân sách	225,5	1.379,8	611,87%
III	Dự phòng ngân sách	3.438,4		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.893,434	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.037,823	

(24.487,109)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị:

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2019						Quyết toán năm 2019						So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5
	TỔNG SỐ	34.256,24	30.415,77	3.840,47	-	3.840,47	-	51.383,32	30.415,77	20.967,54	-	18.014,86	2.952,68	150,00%	100,00%	545,96%		469,08%
1	An Hòa	2.904,95	2.172,81	732,14		732,14		6.684,49	2.172,81	4.511,68		3.983,23	528,45	230,11%	100,00%	616,23%		544,05%
2	An Tân	3.333,95	2.904,74	429,21		429,21		5.231,98	2.904,74	2.327,25		1.860,29	466,96	156,93%	100,00%	542,21%		433,42%
3	An Trung	3.873,35	3.582,37	290,97		290,97		5.537,45	3.582,37	1.955,08		1.649,63	305,45	142,96%	100,00%	671,91%		566,93%
4	An Hưng	3.567,60	3.286,02	281,58		281,58		5.140,68	3.286,02	1.854,66		1.549,21	305,45	144,09%	100,00%	658,67%		550,19%
5	An Dũng	3.593,36	3.380,93	212,42		212,42		4.732,29	3.380,93	1.351,36		1.275,91	75,45	131,70%	100,00%	636,17%		600,65%
6	An Vinh	3.926,92	3.627,03	299,90		299,90		5.457,58	3.627,03	1.830,56		1.525,16	305,39	138,98%	100,00%	610,39%		508,56%
7	An Quang	3.407,19	3.178,61	228,58		228,58		4.758,73	3.178,61	1.580,12		1.274,67	305,45	139,67%	100,00%	691,28%		557,65%
8	An Nghĩa	3.479,63	3.256,06	223,58		223,58		4.581,32	3.256,06	1.325,27		1.022,64	302,63	131,66%	100,00%	592,75%		457,40%
9	An Toàn	3.081,57	2.678,46	403,11		403,11		4.361,48	2.678,46	1.683,02		1.377,57	305,45	141,53%	100,00%	417,51%		341,74%
10	Thị trấn An Lão	3.087,72	2.348,75	738,98		738,98		4.897,30	2.348,75	2.548,55		2.496,55	52,00	158,61%	100,00%	344,88%		337,84%

SNN

Triệu đồng

Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
18=12/6